



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thép POMINA

Ngày 30/06/2025	1,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần Q2/25
462
tỷ VNĐ
QoQ: ▼567 -55.1%
YoY: ▼154 -25.0%

LN thuần Q2/25
-104
tỷ VNĐ
QoQ: ▲59.0 35.9%
YoY: ▲150 58.9%

LN sau thuế Q2/25
-170
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.0 -7.1%
YoY: ▲110 39.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
-1.5%
YoY: +/-▼1.6%

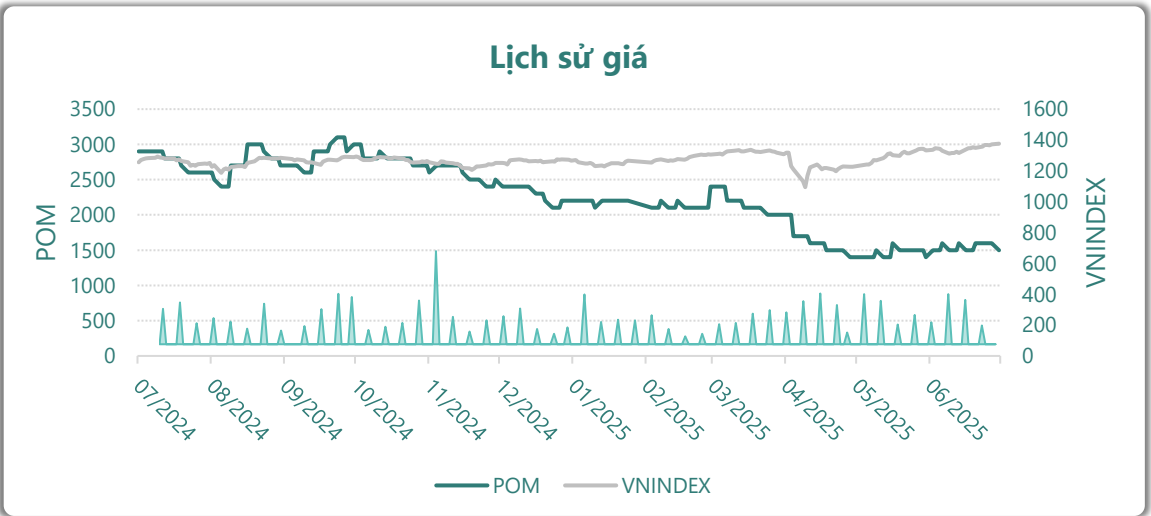
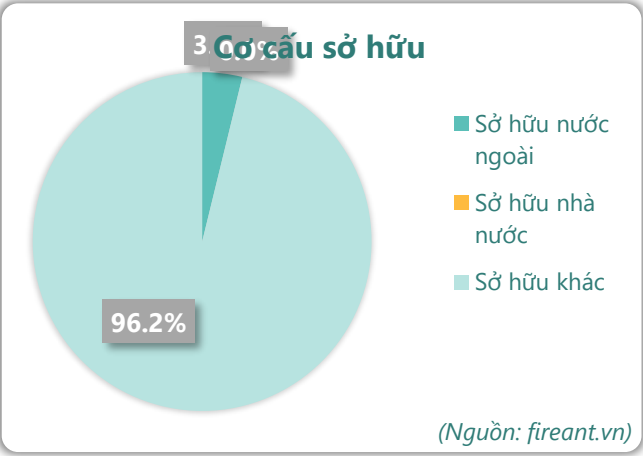
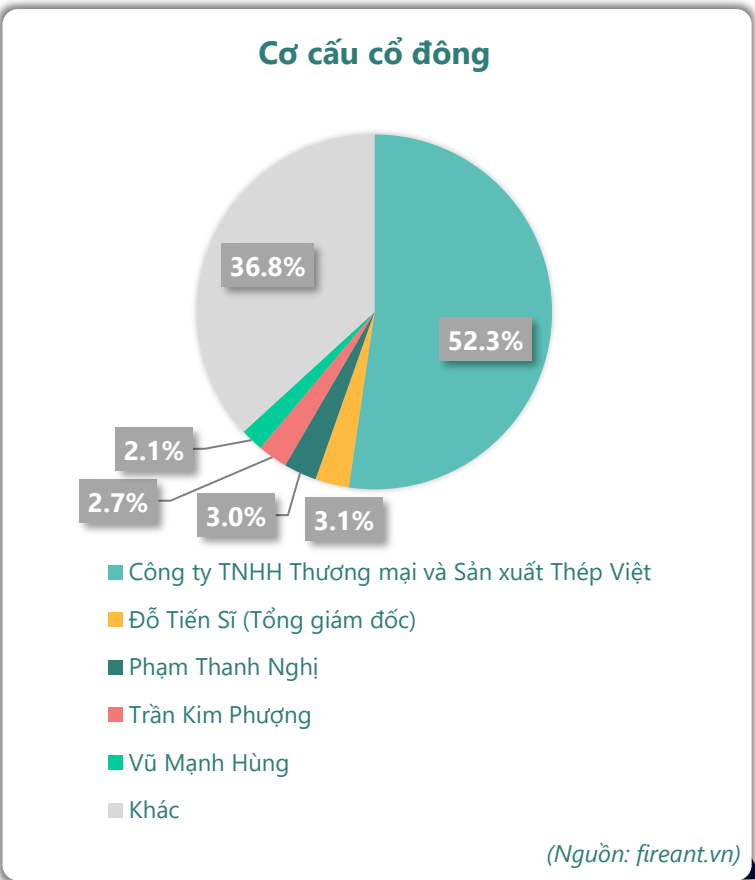
ROE (TTM) Q2/25
-219%
YoY: +/-▼80.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,400 - 3,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	418
Số lượng CPLH (CP)	278,543,546
KLGD BQ 20 phiên (CP)	262,300
Sở hữu nước ngoài	3.8%
Beta	(0.05)
EPS	-2,926
P/E	-0.5

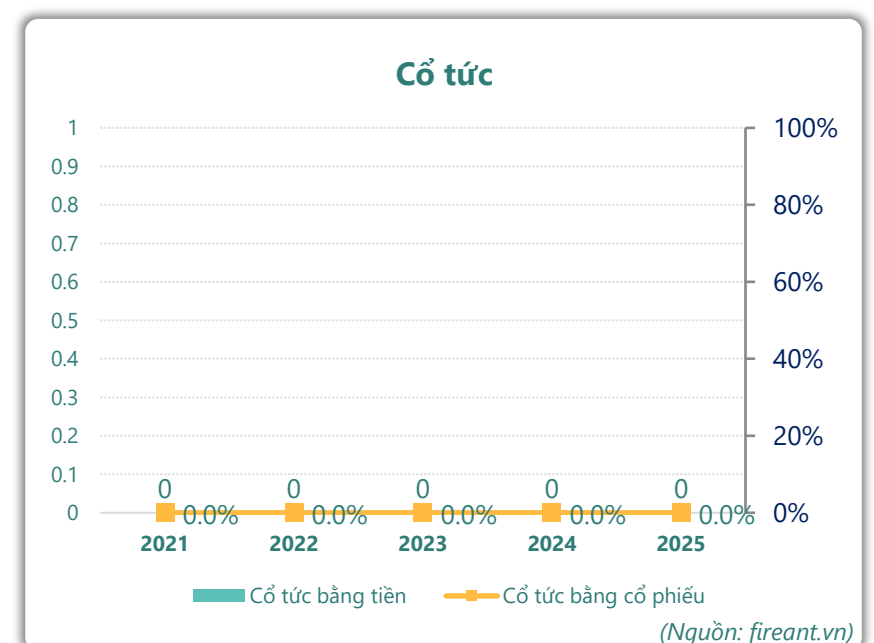
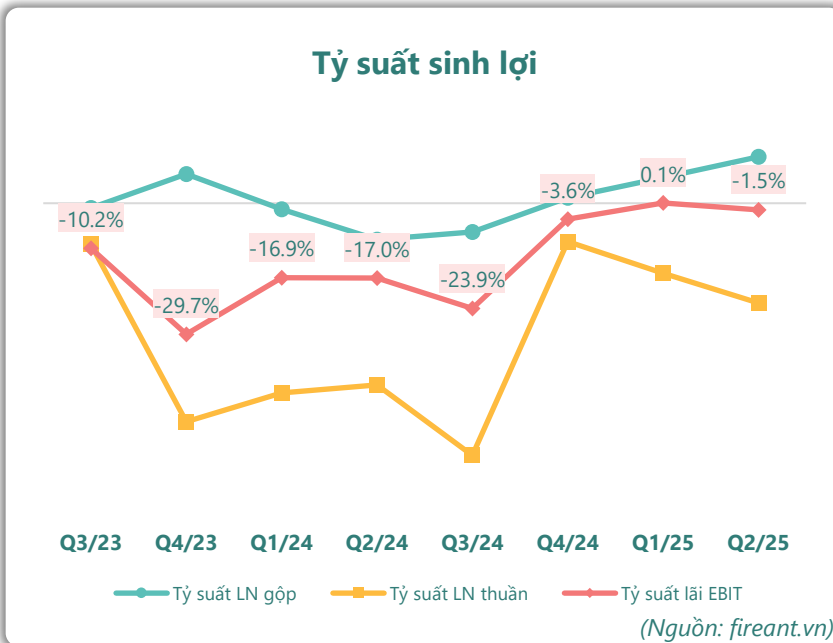
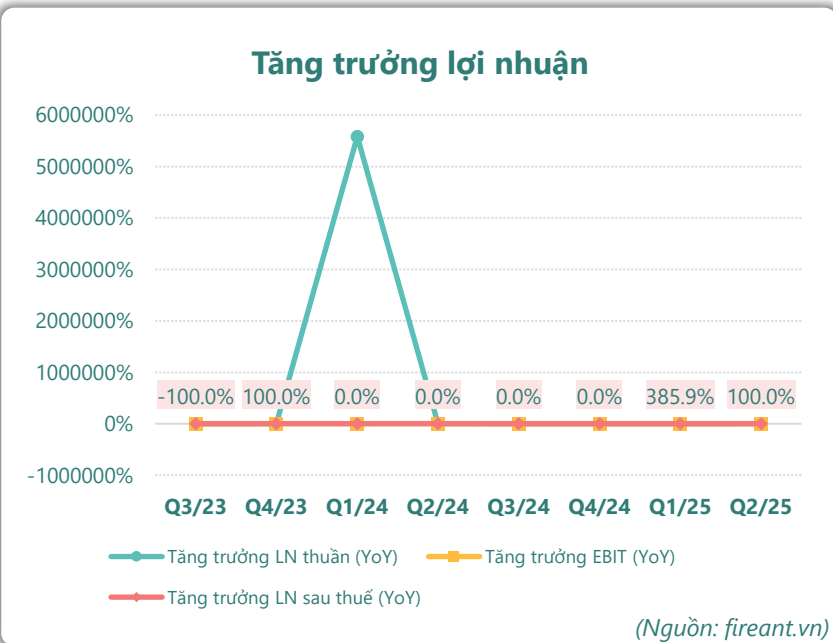
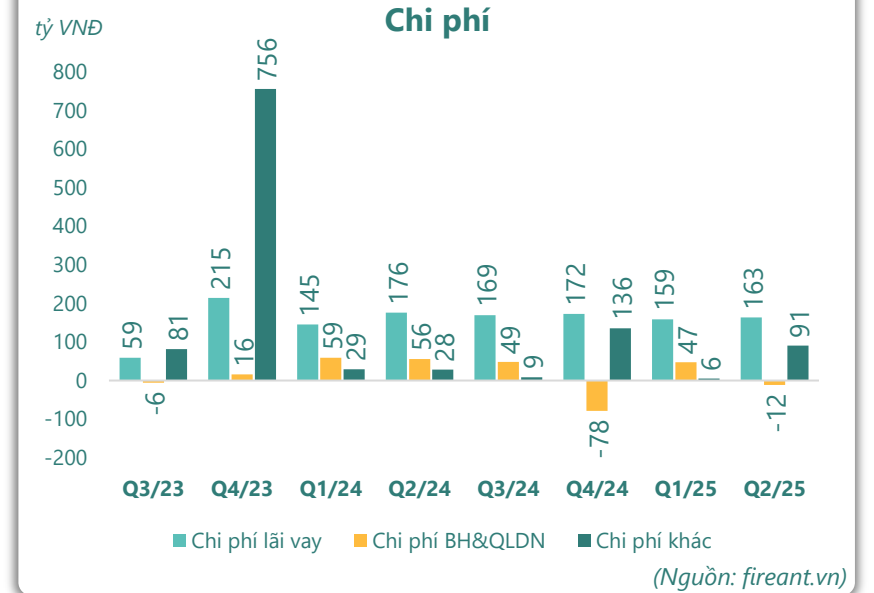
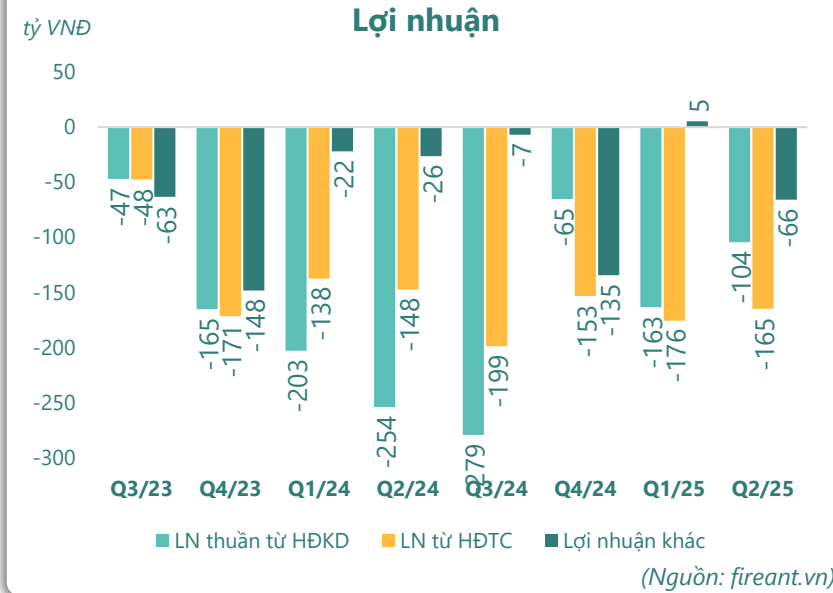
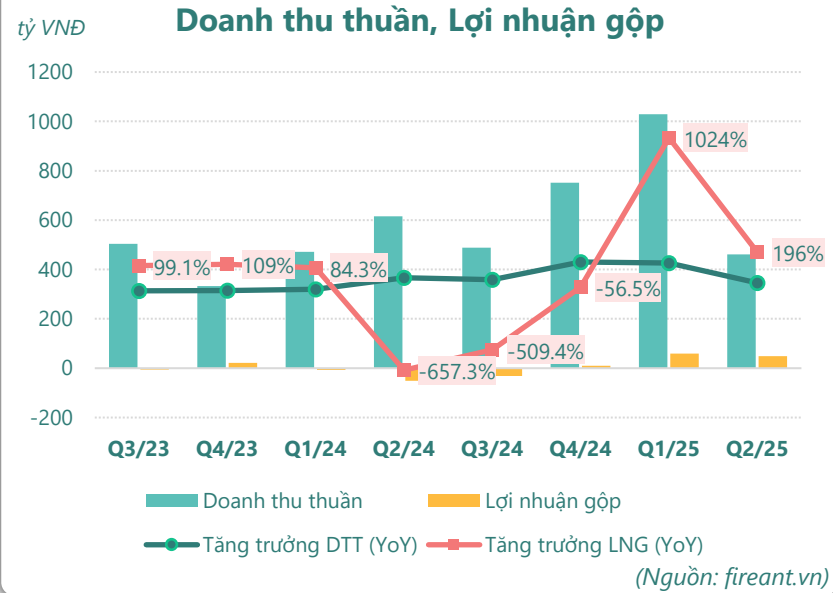
DT thuần 6T 2025
1,491
tỷ VNĐ
YoY: ▲404 37.1%

LN thuần 6T 2025
-268
tỷ VNĐ
YoY: ▲189 41.4%

LN sau thuế 6T 2025
-330
tỷ VNĐ
YoY: ▲175 34.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH



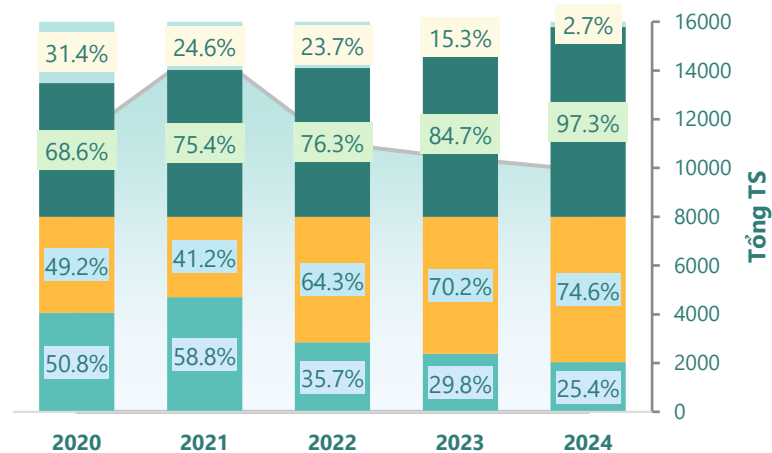


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

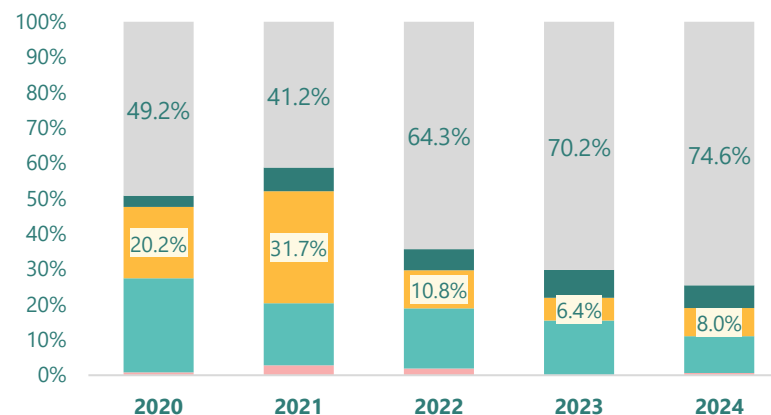
Tổng TS



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

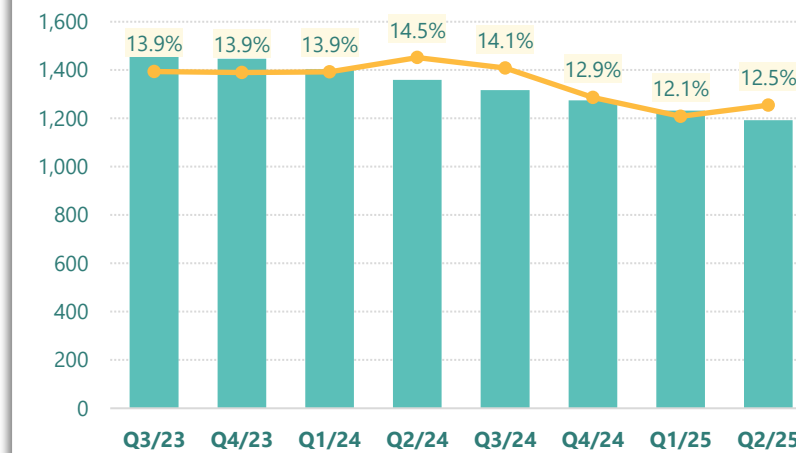


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

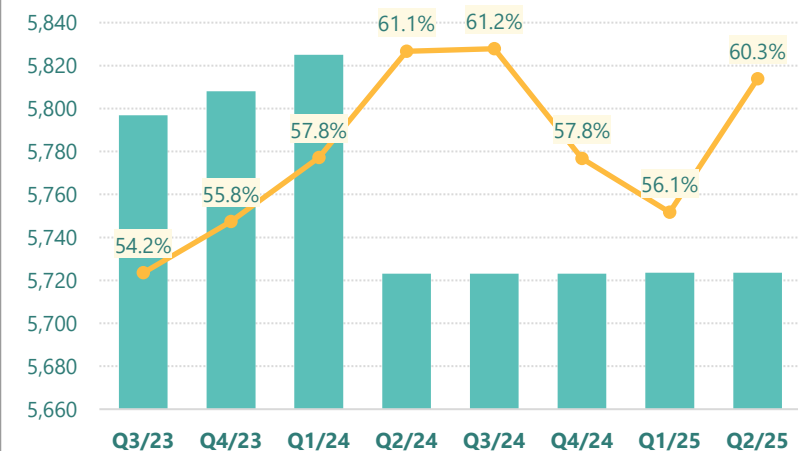


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

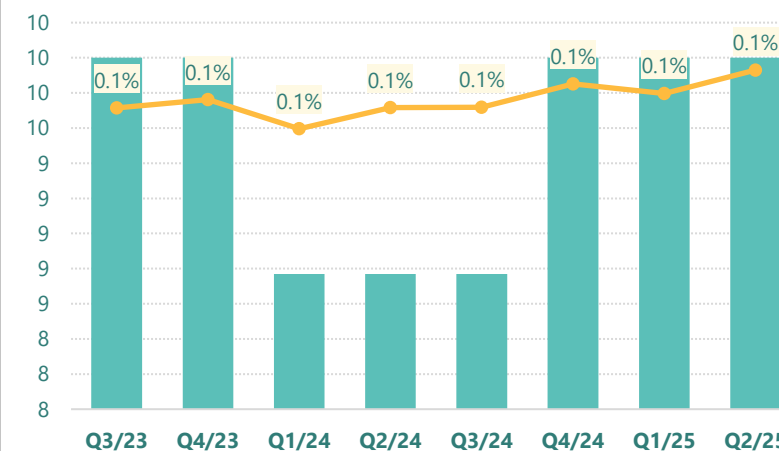


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

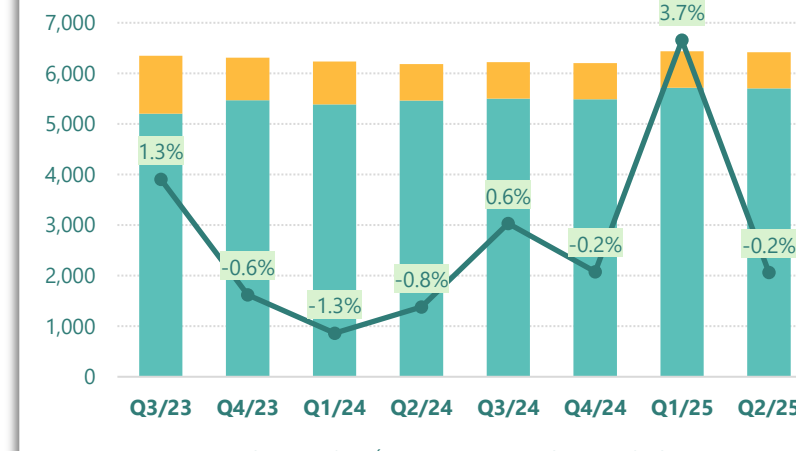


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



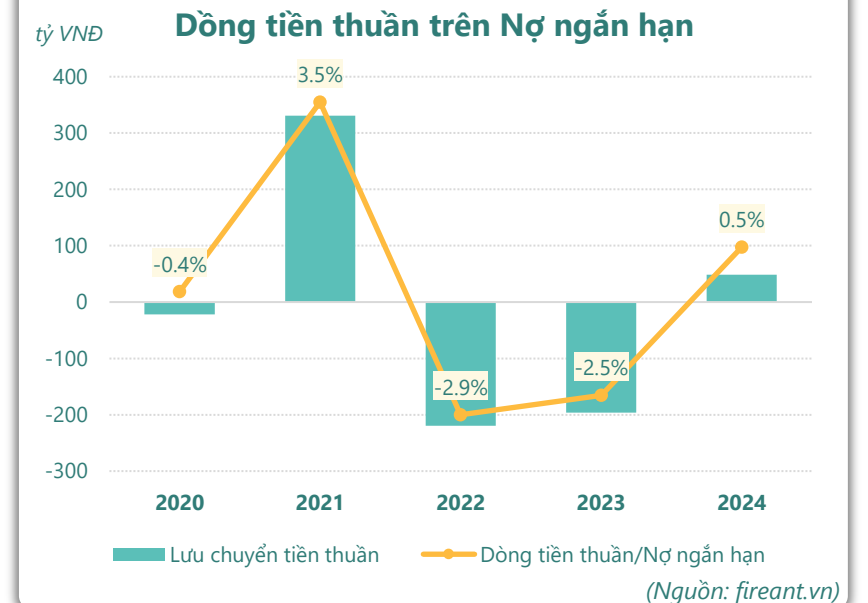
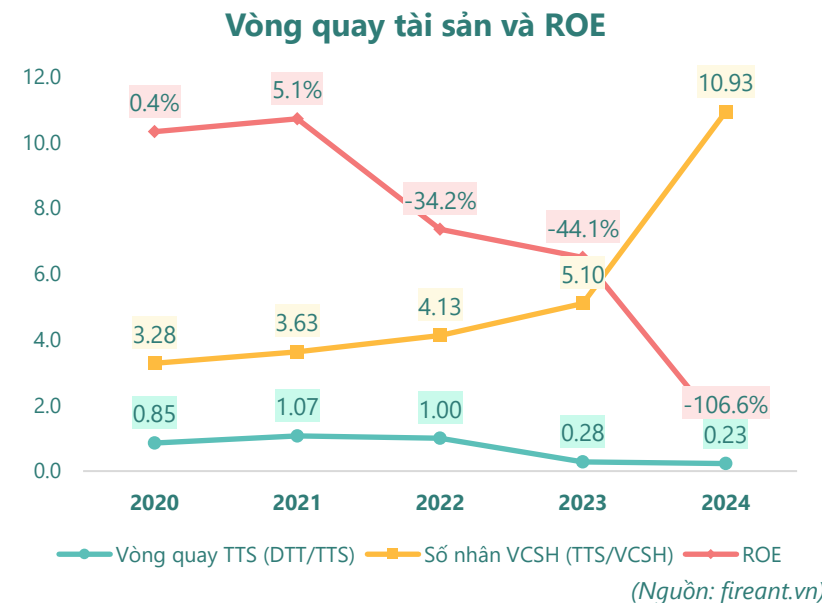
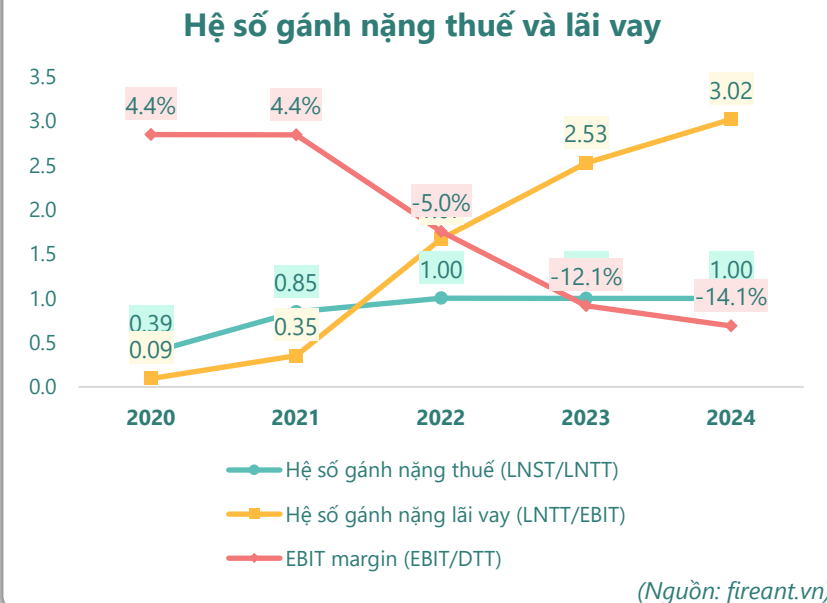
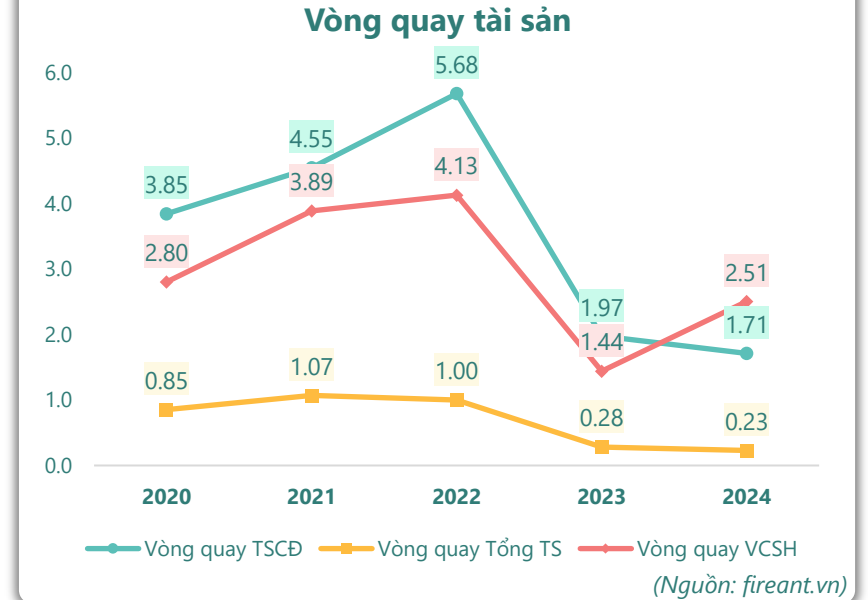
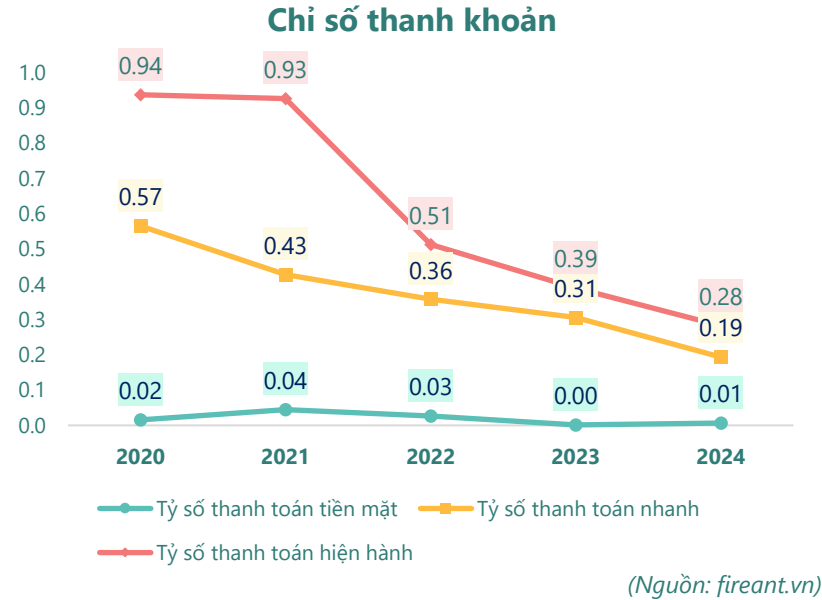
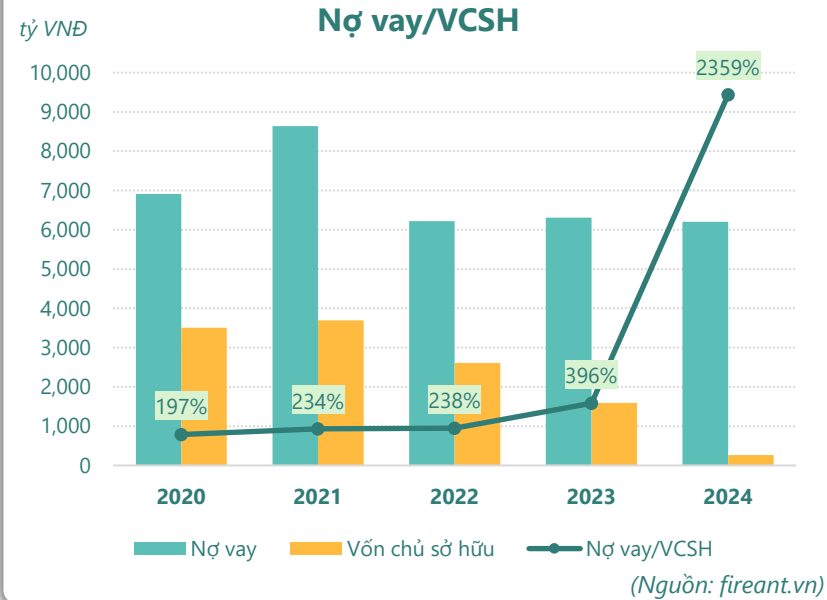
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	462	616	-25.0%	1,491	1,087	37.1%
Giá vốn hàng bán	413	667	-38.1%	1,382	1,145	20.8%
Lợi nhuận gộp	48.7	-50.8	196%	108	-57.3	289%
Doanh thu HĐTC	0.41	2.24	-81.6%	0.51	10.3	-95.1%
Chi phí TC	165	150	10.2%	341	295	15.4%
Chi phí lãi vay	163	176	-7.1%	322	321	0.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.46	5.22	-91.2%	0.84	8.87	-90.6%
Chi phí QLDN	-12.2	50.5	-124%	34.9	106	-67.0%
LN thuần từ HĐKD	-104	-254	58.9%	-268	-457	41.4%
Lợi nhuận khác	-65.8	-26.4	-149%	-60.6	-48.3	-25.4%
LN trước thuế	-170	-280	39.2%	-329	-505	35.0%
Lợi nhuận sau thuế	-170	-280	39.2%	-330	-505	34.8%
LNST của CĐ cty mẹ	-170	-280	39.2%	-330	-505	34.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.3	-58.5	-40.3	55.5	37.3	76.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.01	-8.00	3.61	0.71	0.06	0.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-79.6	74.8	38.3	-13.5	230	-15.0
Tiền đầu kỳ	10.3	6.04	14.8	16.0	58.8	326
Lưu chuyển tiền thuần	-4.23	8.29	1.66	42.7	267	61.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.48	-0.48	0.06	0	0
Tiền cuối kỳ	6.04	14.8	16.0	58.8	326	388

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,498	9,904	-4.1%
Tài sản ngắn hạn	2,163	2,519	-14.1%
Tiền và tương đương tiền	388	58.8	560%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	754	1,032	-26.9%
Hàng tồn kho	453	793	-42.8%
Tài sản ngắn hạn khác	568	635	-10.6%
Tài sản dài hạn	7,335	7,385	-0.7%
Phải thu dài hạn	272	272	0.0%
Tài sản cố định	1,192	1,274	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5,724	5,723	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	137	106	29.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,502	9,641	-1.4%
Nợ ngắn hạn	8,783	8,922	-1.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,701	5,486	3.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,564	2,331	-32.9%
Nợ dài hạn	719	719	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	719	719	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-4.09	263	-102%
Vốn chủ sở hữu	-4.09	263	-102%
Vốn điều lệ	2,797	2,797	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

